

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ M  
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04/2021/DSST**

Ngày: 15/4/2021

"*V/v Tranh chấp thanh toán tiền công vận chuyển  
khách du lịch*"

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ M - TỈNH QUẢNG NINH**

**-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thanh Phương

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Đỗ Thị Hân và ông Nguyễn Văn Giang .

**-Thư ký phiên tòa:** Ông Trịnh Đức Tâm.

**-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M tham gia phiên tòa:** Ông Cao Đức Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2021 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố M mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2020/TLST - DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 về việc "*Tranh chấp thanh toán tiền công vận chuyển khách du lịch*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXXST - DS ngày 04/3/2021 và quyết định hoãn phiên Tòa số 09/QĐDS - ST ngày 30/3/2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Q, địa chỉ: Số xx, phố L, phường Tr, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

+ Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1958, chức vụ: Giám đốc.

+ Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1962; địa chỉ: Tổ xx, khu xx, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. (giấy ủy quyền ngày 08/9/2020) - Vắng mặt có lý do.

**2. Bị đơn:** Ông Đỗ Anh T, địa chỉ: số xx, đường Tr, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh (nơi thường trú: Tổ xx, khu x, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh).

- Vắng mặt lần 2 không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/9/2020 của đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Văn Q, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin*

*xét xử vắng mặt của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phạm Văn T trình bày:*

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Q (sau đây gọi tắt là Công ty Q) là doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường bộ và đã được cấp phép đăng ký kinh doanh theo quy định. Ngày 01/01/2018, Công ty Q và ông Đỗ Anh T có ký Hợp đồng vận chuyển khách du lịch số 11/HĐVC; Đây là bản hợp đồng nguyên tắc, không xác định giá trị cụ thể. Việc xác định giá trị hợp đồng dựa vào việc thỏa thuận bằng miệng về số lượng khách, giá cả, tiền tạm ứng; Sau khi kết thúc chuyến du lịch, nếu bên B (ông Đỗ Anh T) thanh toán hết tiền thì hai bên không phải ký kết giấy tờ gì, nếu bên B xin nợ lại tiền thì hai bên sẽ ký kết “giấy thông báo công nợ” để xác nhận công nợ, ngoài ra không ký bất kỳ văn bản nào.

Quá trình hai bên thực hiện hợp đồng Công ty Q đã thực hiện hoàn thành đầy đủ phần công việc thỏa thuận giữa hai bên theo hợp đồng đã ký, còn ông T chưa thanh toán đầy đủ tiền cho Công ty Q.

Công ty Q đã cùng ông Đỗ Anh T lập “bảng xác nhận công nợ năm 2019” ngày 12/12/2019 và “Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ” ngày 30/12/2019, theo đó, ông Đỗ Anh T thừa nhận còn nợ Công ty TNHH Q số tiền 2.156.046.000đ (*hai tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*), ông T cam kết thanh toán cho Công ty Q mỗi tháng từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng. Nhưng cho đến nay, sau nhiều lần thương lượng trực tiếp, gọi điện đòi nợ thì ông T vẫn chưa trả cho Công ty Q bất cứ khoản tiền nào.

Công ty Q khởi kiện tại Tòa án, đề nghị Tòa án buộc ông Đỗ Anh T phải thanh toán cho Công ty Q số tiền là 2.156.046.000đ (*hai tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*) và tính lãi đối với số tiền trên kể từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Đỗ Anh T có lời khai, quan điểm như sau:

Ông là người làm du lịch và có mở Công ty TNHH TM và Du lịch M để đón khách du lịch Trung Quốc tham quan nội địa Việt Nam. Quá trình làm du lịch ông và ông Q (giám đốc Công ty TNHH Q) có quan hệ hợp tác, làm ăn, ông cần xe chở khách thì sẽ gọi cho Công ty TNHH Q để vận chuyển. Khi làm ăn hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng vì kết thúc chuyến nào thì ông trả tiền cho ông Q chuyến đó. Để quyết toán thuê thì Công ty TNHH Q có bảo ông ký hợp đồng chung mang tính nguyên tắc, nếu có nợ hai bên sẽ chốt bằng biên bản đối chiếu công nợ. Về chữ ký trong “Hợp đồng vận chuyển khách du lịch” số 11/HĐVC ngày 01/01/2018; “bảng xác nhận công nợ năm 2019” ngày 12/12/2019 và “Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ” ngày 30/12/2019 bên Công ty Q giao nộp cho Tòa án đều đúng là chữ ký và chữ viết của ông T. Lý do ông ký là để chốt số nợ với Công ty Q. Toàn bộ “Hợp đồng vận chuyển khách du lịch” số 11/HĐVC ngày 01/01/2018; “bảng xác nhận công nợ năm 2019” ngày 12/12/2019 và “Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ” ngày 30/12/2019 bên Công ty Q giao nộp cho Tòa án đều do Công ty Q giữ, ông T không giữ bản nào.

Việc Công ty Q khởi kiện yêu cầu ông trả số tiền: 2.156.046.000đ (*hai tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*) là không đúng, bản thân cá nhân ông không đồng ý trả số tiền này cho Công ty Q. Vì, việc kinh doanh giữa ông và Công ty Q là ông đại diện cho Công ty TNHH TM và Du lịch M để giao dịch chứ bản thân ông không đăng ký kinh doanh và cá nhân cũng không thể thuê nhiều xe như vậy.

Đối với yêu cầu Công ty Q khởi kiện ông trả số tiền: 2.156.046.000đ (*hai tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*), ông không đồng ý và đề nghị Công ty TNHH TM và Du lịch M trả số tiền trên; ông với tư cách là đại diện pháp luật của Công ty TNHH TM và Du lịch M thì Công ty TNHH TM và Du lịch M đồng ý trả cho Công ty Q số tiền 2.156.046.000đ (*hai tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*).

Quá trình giải quyết vụ án ông T có quan điểm sẽ cung cấp chứng cứ chứng minh xác định những văn bản ông T đã ký chốt nợ không liên quan đến nợ cá nhân mà là nợ của Công ty TNHH TM và Du lịch M nơi ông T làm giám đốc để Tòa án làm căn cứ giải quyết vụ án. Đến nay ông T đã cung cấp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Thương mại và Du lịch M, Hợp đồng vận chuyển khách du lịch ngày 01/02/2014, Biên bản thanh lý hợp đồng thuê xe ngày 28/02/2014, Bảng thanh toán ngày 10/3/2014 giữa Công ty M và Công ty Q.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Minh Quảng Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và việc giải quyết vụ án:*

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật; xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách tham gia tố tụng, tiến hành mở phiên tòa sơ thẩm được thực hiện đúng, đầy đủ, đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của pháp luật. Đối với nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng; bị đơn không chấp hành và vi phạm khoản 15, khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 523; Điều 525; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn Q về việc "*Tranh chấp về thanh toán tiền công vận chuyển khách du lịch*".

Buộc ông Đỗ Anh T phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Q tổng số tiền thỏa thuận dịch vụ vận chuyển khách du lịch còn nợ là: 2.156.046.000đ (*hai tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*).

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã cung cấp các chứng cứ cho Tòa án gồm: Công văn ngày 08/10/2020; Giấy ủy quyền ngày 08/9/2020 (01 bản chính); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (01 bản sao); Giấy chứng minh nhân dân (02 bản sao); Hợp đồng vận chuyển khách du lịch số 11 ngày 01/01/2018 (bản sao); Bảng xác nhận công nợ năm 2019 ngày 12/12/2019 và

Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 30/12/2019 (bản sao). Bị đơn ông Đỗ Anh T đã cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Thương mại và Du lịch M, Hợp đồng vận chuyển khách du lịch ngày 01/02/2014, Biên bản thanh lý hợp đồng thuê xe ngày 28/02/2014, Bảng thanh toán ngày 10/3/2014 giữa Công ty M và Công ty Q.

Nội dung các đương sự thống nhất được: Xác định được số nợ mà ông Đỗ Anh T đã chốt là 2.156.046.000đ (*hai tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*).

Nội dung các đương sự không thống nhất được: Nghĩa vụ chịu trách nhiệm trả nợ.

Các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét công khai tại phiên Tòa. Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

1.1. *Xác định quan hệ tranh chấp* Công ty Q là pháp nhân đăng ký kinh doanh theo quy định các ngành nghề liên quan đến dịch vụ lữ hành, vận chuyển hành khách. Ông T là người đứng ra ký hợp đồng với Công ty Q hợp đồng vận chuyển khách du lịch với tư cách cá nhân. Giữa hai bên đều thống nhất được có sự việc ký hợp đồng, việc chốt nợ số tiền theo “Hợp đồng vận chuyển khách du lịch” số 11 ngày 01/01/2018; “bảng xác nhận công nợ năm 2019” ngày 12/12/2019 và “Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ” ngày 30/12/2019. Vì vậy, giữa hai bên đã phát sinh từ quan hệ hợp đồng dịch vụ vận chuyển khách du lịch, đây là quan hệ dân sự quy định tại Mục 9, Mục 10 của Bộ luật Dân sự; xác định là loại tranh chấp dân sự về việc “Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2. *Về xác định thẩm quyền giải quyết*: Bị đơn ông Đỗ Anh T có nơi thường trú tại thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; tuy nhiên khi ký hợp đồng ông Đỗ Anh T cung cấp địa chỉ (làm việc) tại số xx, đường Tr, phường H, thành phố M. Ngoài ra việc thực hiện hợp đồng tại thành phố M nên vụ án thuộc thẩm quyền của giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.3. *Xác định thời hiệu*: Căn cứ vào hợp đồng vận chuyển khách du lịch giữa Công ty Q và ông Đỗ Anh T đã ký kết cũng như việc chốt nợ giữa hai bên có căn cứ xác định: Hai bên đã thực hiện việc giao kết hợp đồng vận chuyển khách du lịch từ ngày 01/01/2018, đến ngày 30/12/2019 thì ký “Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ”. Vì vậy, việc khởi kiện của Công ty Q là đảm bảo thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự.

1.4. *Xác định tư cách tham gia tố tụng*: Nguyên đơn là Công ty TNHH Q có người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Văn Q; người đại diện theo ủy

quyền của nguyên đơn là ông Phạm Văn T; bị đơn là ông Đỗ Anh T theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.5. *Về thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở nhiều phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải tuy nhiên các đương sự vẫn không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

1.6. *Tòa án đã tiến hành triệu tập họp lệ đối với các đương sự* Tòa án đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử để xem xét yêu cầu khởi kiện theo đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần 2 không có lý do. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

2.1. Về căn cứ pháp lý của hợp đồng:

Hợp đồng vận chuyển khách du lịch số 11/HĐVC ngày 01/01/2018 được giao kết bởi Bên A là Công ty TNHH Q, có người đại diện hợp pháp là ông Phạm Văn Q (có đăng ký ngành nghề kinh doanh phù hợp với nội dung thực hiện hợp đồng) và bên B là ông Đỗ Anh T. Giữa 2 bên phát sinh tranh chấp giao dịch dân sự trên cơ sở đảm bảo đầy đủ các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự:

***Điều 117. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự quy định:***

*1. Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:*

*a) Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;*

*b) Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện;*

*c) Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.*

*2. Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định.*

Như vậy có căn cứ xác định Hợp đồng vận chuyển khách du lịch số 11/HĐVC ngày 01/01/2018 là hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định của Bộ luật dân sự.

2.2. Về xác định trách nhiệm trả nợ.

Do hợp đồng vận chuyển khách du lịch đã ký giữa 02 bên có hiệu lực pháp luật và làm phát sinh quyền nghĩa vụ giữa các đương sự. Quá trình thực hiện hợp đồng trên hai bên (Công ty Q và ông T) đã chốt công nợ với số tiền là 2.156.046.000đ (hai tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) được thể hiện tại “Bảng xác nhận công nợ năm 2019” ngày 12/12/2019 và “Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ” ngày 30/12/2019.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông T cho rằng việc chốt sổ nợ trên là ông ký đại diện cho Công ty TNHH TM và Du lịch M. Ông T đã cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Thương mại và Du lịch M, Hợp đồng vận chuyển khách du lịch ngày 01/02/2014, Biên bản thanh lý hợp đồng thuê xe ngày 28/02/2014, Bảng thanh toán ngày 10/3/2014 giữa Công ty M và Công ty Q. Ngoài ra, ông T trình bày không còn tài liệu, chứng cứ nào chứng minh xác định những văn bản ông T đã ký chốt nợ không liên quan đến nợ cá nhân mà là nợ của Công ty TNHH TM và Du lịch M nơi ông T làm giám đốc đối với Công ty Q.

Đánh giá các tài liệu chứng cứ ông T giao nộp chỉ thể hiện ông T là Giám đốc Công ty TNHH Thương mại và du lịch M; năm 2014 Công ty TNHH Q có ký hợp đồng vận chuyển khách du lịch với Công ty TNHH Thương mại và du lịch M; không có căn cứ xác định “Hợp đồng vận chuyển khách du lịch” số 11 ngày 01/01/2018; “bảng xác nhận công nợ năm 2019” ngày 12/12/2019 và “Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ” ngày 30/12/2019 do ông T ký với Công ty Q là đại diện cho Công ty TNHH Thương mại và du lịch M.

Do đó, không có căn cứ để xem xét xác định các khoản chốt nợ ông T ký là của Công ty TNHH Thương mại và du lịch M như ông T trình bày. Do đó, có đủ căn cứ buộc cá nhân ông Đỗ Anh T phải thanh toán cho Công ty TNHH Q số tiền còn nợ như “biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ” ngày 30/12/2019 với số tiền là 2.156.046.000đ (*hai tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*). Sau này nếu có căn cứ chứng minh ông T có quyền làm đơn khởi kiện đối với Công ty TNHH Thương mại và du lịch M như ông T trình bày theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Q được Tòa án chấp nhận nên bị đơn ông Đỗ Anh T phải chịu án phí tương ứng với số tiền có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty Q theo quy định; trả lại tiền tạm ứng án phí cho Công ty Q.

[4] Về quyền kháng cáo : Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và Viện kiểm sát nhân dân cấp trên có quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M , tỉnh Quảng Ninh là phù hợp, có cơ sở chấp nhận

**Vì các lẽ trên:**

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Căn cứ: Điều 116, Điều 117; khoản 1 Điều 275, Điều 357, Điều 513; Điều 515; Điều 519; Điều 522; Điều 525; điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ: Điều 26 Luật thi hành án dân sự .

1. Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn Q về việc "*Tranh chấp thanh toán tiền công vận chuyển khách du lịch*".

Buộc ông Đỗ Anh T phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Q số tiền còn nợ là 2.156.046.000đ (hai tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật nguyên đơn công ty trách nhiệm hữu hạn Q có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Đỗ Anh T chậm trả cho công ty trách nhiệm hữu hạn Q đối với số tiền nêu trên khi đến hạn thì ông T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự

2. Về án phí: Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Buộc ông Đỗ Anh T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 75.120.900đ (bảy mươi lăm triệu, một trăm hai mươi nghìn, chín trăm đồng); trả lại Công ty trách nhiệm hữu hạn Q số tiền tạm ứng án phí là 37.560.460đ (ba mươi bảy triệu, năm trăm sáu mươi nghìn, bốn trăm sáu mươi đồng) Công ty trách nhiệm hữu hạn Q đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000394 ngày 08/10/2020 tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố M.

3. Về quyền kháng cáo : Căn cứ Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

4. Về quyền kháng nghị : Căn cứ Điều 278; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp trên có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được Thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND thành phố M;
- Các đương sự;
- Thi hành án;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(đã ký)

**Vũ Thị Thanh Phương**

